

Số tham chiếu: 60998684/ 21881258-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
**Lê Thị Tuyết Mai**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>538.821.460.611</b>	<b>632.428.374.710</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>88.125.503.724</b>	<b>122.117.264.588</b>
111	1. Tiền		88.040.276.114	122.032.258.888
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.227.610	85.005.700
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>91.032.608.821</b>	<b>130.307.588.465</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	36.943.213.466	84.240.410.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	51.843.868.222	35.517.128.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.649.122.678	13.496.136.540
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(5.403.595.545)	(2.946.087.031)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>345.565.169.764</b>	<b>353.128.561.284</b>
141	1. Hàng tồn kho		345.621.286.645	353.258.150.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.116.881)	(129.589.401)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.098.178.302</b>	<b>21.874.960.373</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	13.161.492.040	20.938.274.111
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		428.946.353	428.946.353
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	507.739.909	507.739.909
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.589.023.647.186</b>	<b>3.906.502.433.962</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>5.555.404.371</b>	<b>4.978.514.180</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.555.404.371	4.978.514.180
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.434.059.903.215</b>	<b>3.699.534.960.019</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.424.876.101.295	3.690.352.038.101
222	Nguyên giá		7.588.464.081.225	7.571.925.440.365
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.163.587.979.930)	(3.881.573.402.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.183.801.920	9.182.921.918
228	Nguyên giá		11.273.005.603	11.031.594.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.089.203.683)	(1.848.672.110)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>50.065.533.747</b>	<b>66.866.792.713</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50.065.533.747	66.866.792.713
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>99.342.805.853</b>	<b>135.122.167.050</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	84.783.613.731	113.356.189.907
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	10.673.629.498	16.215.173.395
269	3. Lợi thế thương mại	14	3.885.562.624	5.550.803.748
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.127.845.107.797</b>	<b>4.538.930.808.672</b>



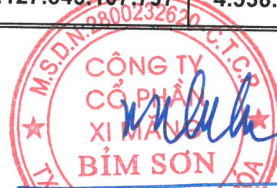
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.012.132.904.102</b>	<b>2.532.293.189.465</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.980.869.725.741</b>	<b>2.503.333.573.703</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	813.082.814.746	940.765.327.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	87.337.596.357	52.458.262.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30.656.066.883	47.030.254.947
314	4. Phải trả người lao động	16	65.319.283.302	50.979.221.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	136.478.619.977	129.629.830.570
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.856.925.346	24.364.823.596
320	7. Vay ngắn hạn	19	821.298.451.341	1.256.228.306.645
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.839.967.789	1.877.546.124
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>31.263.178.361</b>	<b>28.959.615.762</b>
338	1. Vay dài hạn	19	26.000.000.000	24.540.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		5.263.178.361	4.419.615.762
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.115.712.203.695</b>	<b>2.006.637.619.207</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.115.712.203.695</b>	<b>2.006.637.619.207</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		691.514.277.064	663.587.929.521
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.515.103.555	195.563.412.343
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.484.800	65.227.918.153
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		151.500.618.755	130.335.494.190
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(16.421.897.977)	(9.620.863.710)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.127.845.107.797</b>	<b>4.538.930.808.672</b>

Người lập  
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán  
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.299.593.774.132	3.826.942.370.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(760.564.293)	(929.497.718)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.298.833.209.839	3.826.012.873.136
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.760.158.437.764)	(3.270.748.346.828)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.674.772.075	555.264.526.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		37.870.496	604.316.783
22	7. Chi phí tài chính	25	(76.362.824.479)	(111.099.842.584)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(76.362.824.479)	(111.072.794.175)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(142.061.562.954)	(126.788.308.062)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(146.080.472.736)	(142.505.662.802)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.207.782.402	175.475.029.643
31	11. Thu nhập khác	27	12.556.869.267	8.123.240.159
32	12. Chi phí khác	27	(21.497.038.438)	(20.565.716.104)
40	13. Lỗ khác	27	(8.940.169.171)	(12.442.475.945)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.267.613.231	163.032.553.698
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(20.328.028.743)	(39.834.242.870)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		144.939.584.488	123.198.310.828
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		151.740.618.755	130.503.494.190
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	(6.801.034.267)	(7.305.183.362)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.231	770
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.231	770

Người lập  
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán  
Nguyễn Đức Sơn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>165.267.613.231</b>	<b>163.032.553.698</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		305.503.901.090	262.625.944.545
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		3.227.598.593	(1.798.177.808)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(185.514.870)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.743.488.622)	(2.434.861.567)
06	Chi phí lãi vay	25	76.362.824.479	111.072.794.175
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>548.618.448.771</b>	<b>532.312.738.173</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		36.240.580.939	(13.499.160.717)
10	Giảm hàng tồn kho		13.178.407.937	129.863.362.427
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.623.718.729)	37.883.102.506
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		36.349.358.247	(42.982.872.948)
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.844.892.475)	(96.673.474.369)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(32.902.578.335)	(14.737.309.224)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>437.773.157.077</b>	<b>519.887.682.646</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(48.545.333.322)	(247.078.711.270)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.213.926.401	2.043.094.800
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		37.721.784	391.766.767
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(38.293.685.137)</b>	<b>(244.643.849.703)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		3.263.467.969.004	2.938.473.341.009
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.696.937.824.308)	(3.207.488.369.153)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.377.500)	(8.918.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(433.471.232.804)</b>	<b>(269.023.946.894)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(33.991.760.864)</b>	<b>6.219.886.049</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>122.117.264.588</b>	<b>115.897.378.539</b>
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	<b>88.125.503.724</b>	<b>122.117.264.588</b>

Người lập  
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán  
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoành Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021